

Số: 14/2018/NQ-HĐND

Yên Bái, ngày 02 tháng 8 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định một số chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Yên Bái đến năm 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI
KHOÁ XVIII - KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thi đua khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thi đua khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước;

Căn cứ Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng; Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020; Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020; Thông tư số 121/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công; Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc

lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Thực hiện Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015 - 2020; Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình môi xã một sản phẩm giai đoạn 2018 - 2020;

Xét Tờ trình số 71/TTr-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành quy định một số chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Yên Bái đến năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Yên Bái đến năm 2020.

Điều 2. Các nghị quyết, nội dung sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

1. Nghị quyết số 12/2013/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số nội dung xây dựng nông thôn mới tỉnh Yên Bái giai đoạn 2011 - 2020.

2. Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 10 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái quy định một số nội dung và mức chi hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

3. Nội dung chi thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” theo Thông tư liên tịch số 144/2014/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 30 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tại điểm c, khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 48/2016/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái khoá XVIII - Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 02 tháng 8 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2018./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT; Văn hóa, TT&DL;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- TT. HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH



Phạm Thị Thanh Trà

QUY ĐỊNH

Một số chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Yên Bái đến năm 2020
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 02/8/2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định một số chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Yên Bái đến năm 2020.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cộng đồng dân cư và cá nhân có liên quan đến việc tổ chức, triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; đầu tư, hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

Điều 2. Nguyên tắc chung

1. Bảo đảm tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế chính sách; thực hiện lồng ghép, quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án, các nhiệm vụ chi và các quỹ tài chính hỗ trợ thực hiện phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới của tỉnh.

2. Xác định rõ nguồn vốn, mức kinh phí của từng chính sách phù hợp với khả năng cân đối từ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ chương trình theo từng năm, trong đó mức kinh phí bố trí từ nguồn ngân sách địa phương là căn cứ để bố trí ngay vào dự toán ngân sách địa phương hằng năm. Mức kinh phí ngân sách trung ương sẽ được điều chỉnh tăng, giảm theo mức dự toán được trung ương giao chính thức. Trong quá trình điều hành ngân sách khuyến khích các địa phương, đơn vị sử dụng nguồn ngân sách cấp mình và nguồn huy động hợp pháp khác để bố trí thêm cho thực hiện chương trình.

3. Đảm bảo tính công khai, minh bạch trong việc phân bổ và hỗ trợ vốn; góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường công tác phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

4. Nguồn vốn thuộc chương trình, dự án, quỹ tài chính nào thì được quản lý, sử dụng, thanh quyết toán theo đúng đối tượng, cơ chế tài chính của nguồn vốn thuộc chương trình, dự án, quỹ tài chính đó.

5. Trong cùng một thời gian, đối tượng thuộc diện được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ cùng loại từ ngân sách nhà nước theo quy định, thì được lựa chọn áp dụng chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 3. Quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số nội dung xây dựng nông thôn mới

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số nội dung xây dựng nông thôn mới trên địa bàn các xã xây dựng nông thôn mới tỉnh Yên Bái.

b) Đối tượng áp dụng: Hộ gia đình, chủ trang trại, cộng đồng dân cư, hợp tác xã, tổ hợp tác, các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Hỗ trợ đúng các nội dung phục vụ cho xây dựng nông thôn mới, xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế kỹ thuật thực hiện theo kế hoạch hằng năm, các công trình xây dựng phải phù hợp với quy hoạch xây dựng nông thôn mới của xã và thuộc đề án xây dựng nông thôn mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Mức hỗ trợ xác định theo tổng mức đầu tư được phê duyệt của từng dự án, theo từng lĩnh vực đầu tư và điều kiện thực tế của các địa phương, với mức hỗ trợ tối đa từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh là 100%, còn lại là nguồn ngân sách cấp huyện, cấp xã và nguồn huy động hợp pháp khác (trong đó, nguồn vốn ngân sách cấp huyện, cấp xã là chủ yếu).

Đối với nguồn huy động đóng góp của nhân dân phải tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của từng vùng, từng địa phương và khả năng đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện, phải được bàn bạc công khai, dân chủ và được sự đồng tình của người dân; tuyệt đối không được giao tỷ lệ bắt buộc nhân dân đóng góp và huy động quá sức dân.

3. Định mức, cơ chế hỗ trợ

a) Hỗ trợ 100% từ ngân sách nhà nước cho tất cả các xã để thực hiện: Công tác quy hoạch; tuyên truyền; đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực cho cộng đồng, người dân và cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp; đào tạo nghề cho lao động nông thôn (thuộc phạm vi của Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt).

b) Đối với các xã thuộc các huyện nghèo thuộc Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ; các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 11/7/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban dân tộc:

- Hỗ trợ tối đa 100% từ ngân sách nhà nước để thực hiện: Xây dựng đường giao thông đến trung tâm xã, đường giao thông thôn, xóm, giao thông nội đồng; hệ thống thủy lợi nội đồng; trường học; trạm y tế xã; trung tâm văn hóa, thể thao xã, nhà văn hóa - khu thể thao thôn, bản; cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở; các công trình cấp nước sinh hoạt, thoát nước thải khu dân cư; cải tạo nghĩa trang, cảnh quan môi trường nông thôn; cải tạo, mở rộng, nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn; hoàn thiện, xây mới hệ thống chợ, cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn theo quy định; hạ tầng các khu sản xuất tập trung, tiểu thủ công nghiệp, thủy sản, phát triển sản xuất và dịch vụ; nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt chuẩn; hỗ trợ cho xây dựng các trung tâm bán hàng hiện đại ở cấp xã.

- Hỗ trợ phát triển hợp tác xã: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 10/4/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về củng cố, phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác tỉnh Yên Bái giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2030.

c) Đối với các xã, thôn còn lại mức hỗ trợ cụ thể như sau:

- Đường giao thông đến trung tâm xã, đường giao thông thôn, xóm, giao thông nội đồng: Thực hiện theo Nghị quyết số 20/2015/NQ-HĐND ngày 15/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Đề án phát triển Giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016 - 2020 và Nghị quyết 15/2017/NQ-HĐND ngày 10/4/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi Điều 1 Nghị quyết 20/2015/NQ-HĐND thông qua Đề án phát triển Giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016 - 2020.

- Hệ thống thủy lợi nội đồng: Nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ tối đa 70% tổng giá trị đầu tư xây dựng công trình; nguồn ngân sách cấp huyện, cấp xã và nguồn huy động hợp pháp khác 30%.

- Trường học; cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở; công trình cấp nước sinh hoạt; trạm y tế xã; cải tạo, mở rộng, nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn: Nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ tối đa 90% tổng giá trị đầu tư xây dựng công trình; nguồn ngân sách cấp huyện, cấp xã và nguồn huy động hợp pháp khác 10%.

- Trung tâm văn hóa, thể thao xã, nhà văn hóa - khu thể thao thôn, bản: Nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ tối đa 80% tổng giá trị đầu tư xây dựng công trình; nguồn ngân sách cấp huyện, cấp xã và nguồn huy động hợp pháp khác 20%.

- Hoàn thiện, xây mới hệ thống chợ, cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, trung tâm bán hàng hiện đại ở cấp xã; cải tạo nghĩa trang, cảnh quan môi trường nông thôn; công trình thoát nước thải khu dân cư; hạ tầng các khu sản xuất tập trung, tiểu thủ công nghiệp, thủy sản: Nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ tối đa 60% tổng giá trị đầu tư xây dựng công trình; nguồn ngân sách cấp huyện, cấp xã và nguồn huy động hợp pháp khác 40%.

- Phát triển sản xuất và dịch vụ: Thực hiện theo số tay hướng dẫn phát triển sản xuất trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 tại Quyết định số 4781/QĐ-BNN-VPĐP ngày 21/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và theo các quy định hiện hành.

- Hỗ trợ phát triển hợp tác xã: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 10/4/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về củng cố, phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác tỉnh Yên Bái giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2030.

- Nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt chuẩn: Mức hỗ trợ áp dụng theo các mức quy định trên, khi có nội dung thực hiện cụ thể của từng tiêu chí.

4. Nguồn vốn: Nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện, xã và nguồn huy động hợp pháp khác.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Chính sách này quy định về hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (bao gồm: Đầu tư xây dựng mới công trình tích trữ nước, hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, cống và kiên cố kênh mương) đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu nông nghiệp, gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

b) Đối tượng áp dụng: Tổ chức thủy lợi cơ sở, cá nhân là thành viên của tổ chức thủy lợi cơ sở (sau đây gọi là tổ chức, cá nhân) có liên quan trong đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

2. Cơ chế hỗ trợ

Ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ sau đầu tư:

- Khi khối lượng công việc đạt 60%, được giải ngân 50%.
- Khi khối lượng công việc đạt 100%, được giải ngân 100%.

3. Hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

a) Điều kiện hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đối với cá nhân: Quy mô khu tưới phải đạt từ 0,1 ha trở lên; việc hỗ trợ cho cá nhân được thông qua tổ chức thủy lợi cơ sở.

- Đối với tổ chức thủy lợi cơ sở: Quy mô khu tưới phải đạt từ 01 ha trở lên và phải có hợp đồng liên kết với hộ gia đình hoặc cá nhân trực tiếp sản xuất.

- Hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước phục vụ các loại cây trồng là cây chủ lực của quốc gia, địa phương, có lợi thế, phù hợp với nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu từng vùng.

b) Nội dung và mức hỗ trợ

- Hỗ trợ 50% chi phí vật liệu, máy thi công và thiết bị để đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn, mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/ha.

- Hỗ trợ 50% chi phí để san phẳng đồng ruộng, mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/ha.

4. Hỗ trợ đầu tư xây dựng công và kiên cố kênh mương

Hỗ trợ tối đa 70% tổng giá trị đầu tư xây dựng công trình từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, phần còn lại ngân sách cấp huyện, cấp xã và nguồn huy động hợp pháp khác (không bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng).

5. Hỗ trợ đầu tư công trình tích trữ nước

a) Điều kiện hỗ trợ

- Phù hợp với quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn mới.

- Đối với tổ chức thủy lợi cơ sở đầu tư xây dựng công trình tích trữ nước đảm bảo cấp nước, tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp cho tối thiểu 03 thành viên của tổ chức thủy lợi cơ sở; được tất cả các thành viên hưởng lợi đồng thuận đóng góp phần kinh phí còn lại; tổ chức thủy lợi cơ sở tự quản lý, khai thác công trình sau đầu tư.

b) Nội dung và mức hỗ trợ

- Tổ chức cá nhân đầu tư xây dựng công trình được miễn tiền thuê đất khi nhà nước cho thuê đất xây dựng công trình.

- Tổ chức thủy lợi cơ sở đầu tư xây dựng công trình được hỗ trợ 100% chi phí thiết kế và chi phí máy thi công.

6. Nguồn vốn: Nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh; nguồn ngân sách huyện, xã và nguồn huy động hợp pháp khác.

Điều 5. Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Chính sách này quy định một số cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư bổ sung của nhà nước cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

b) Đối tượng áp dụng

- Các doanh nghiệp nhận ưu đãi và hỗ trợ là doanh nghiệp được thành lập, đăng ký, hoạt động theo Luật doanh nghiệp và có dự án đầu tư cụ thể như sau:

+ Dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư là dự án thuộc danh mục ngành, nghề quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định pháp luật về đầu tư.

+ Dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư là dự án thuộc danh mục ngành, nghề quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định pháp luật về đầu tư.

+ Dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư là dự án thuộc danh mục ngành, nghề quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này thực hiện tại vùng nông thôn, không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2. Nguyên tắc và cơ chế hỗ trợ

- Ưu tiên hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; doanh nghiệp xây dựng vùng nguyên liệu có hợp đồng liên kết với nông dân.

- Nhà nước hỗ trợ đầu tư bằng hình thức hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư hoặc cấp bù chênh lệch lãi suất cho doanh nghiệp.

3. Chính sách tiếp cận, hỗ trợ tín dụng

a) Điều kiện hỗ trợ

Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được ngân sách địa phương hỗ trợ lãi suất vay thương mại sau khi dự án hoàn thành như sau:

- Sử dụng vốn đúng mục đích và trả nợ gốc, lãi theo đúng thỏa thuận với tổ chức tín dụng.

- Dự án đề nghị được hỗ trợ là dự án chưa được hỗ trợ lãi suất từ các chính sách khác.

- Ưu tiên hỗ trợ dự án sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, sản phẩm sạch, hữu cơ đảm bảo yêu cầu sản xuất theo chuỗi giá trị.

b) Mức hỗ trợ

Bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ.

Mức hỗ trợ cụ thể của từng loại dự án như sau:

- Dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư được hỗ trợ tối đa không quá 1.000 triệu đồng/dự án.

- Dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư được hỗ trợ tối đa không quá 700 triệu đồng/dự án.

- Dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư được hỗ trợ tối đa không quá 500 triệu đồng/dự án.

c) Thời gian hỗ trợ lãi suất tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại:

- Tối đa 08 năm đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư; tối đa 06 năm đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư; tối đa 05 năm đối với dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư. Trường hợp dự án của doanh nghiệp nông nghiệp vừa và nhỏ mới thành lập thì thời gian hỗ trợ lãi suất là 08 năm.

- Dự án mà doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị thì được áp dụng hỗ trợ lãi suất theo chu kỳ sản xuất của sản phẩm.

d) Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất

Tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án.

4. Các công trình xây dựng trên đất (bao gồm cả nhà lưới, nhà kính, nhà màng và công trình thủy lợi) của doanh nghiệp đầu tư được tính là tài sản để thế chấp vay vốn tại các ngân hàng thương mại.

5. Các nội dung: Miễn, giảm tiền sử dụng đất; Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của nhà nước; hỗ trợ tập trung đất đai; hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao; hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường; hỗ trợ đầu tư cơ sở: bảo quản, chế biến nông sản; giết mổ gia súc gia cầm; chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp; sản xuất sản phẩm phụ trợ; hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi bò sữa, bò thịt; hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công và đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn thực hiện theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ.

6. Nguồn vốn: Nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh và nguồn huy động hợp pháp khác.

Điều 6. Chính sách về quản lý, sử dụng đất trồng lúa

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Chính sách này quy định về quản lý và sử dụng đất trồng lúa; hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

b) Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Đầu tư xây dựng, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã, trong đó ưu tiên đầu tư hệ thống giao thông, thủy lợi trên đất trồng lúa.

- Đối với các công trình đường giao thông nông thôn: Thực hiện theo Nghị quyết số 20/2015/NQ-HĐND ngày 15/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Đề án phát triển Giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016 - 2020 và Nghị quyết 15/2017/NQ-HĐND ngày 10/4/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi Điều 1 Nghị quyết 20/2015/NQ-HĐND thông qua Đề án phát triển Giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016 - 2020.

- Đối với các công trình thủy lợi: Hỗ trợ 70% tổng giá trị đầu tư xây dựng công trình từ nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, phần còn lại ngân sách cấp huyện, cấp xã và nguồn huy động hợp pháp khác.

b) Các nội dung: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa; Chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp; Hỗ trợ địa phương sản xuất lúa được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ.

3. Nguồn vốn: Nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh; nguồn ngân sách cấp huyện, cấp xã và nguồn hợp pháp khác.

Điều 7. Quy định mức hỗ trợ hoạt động khuyến công

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định các nội dung khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sản xuất công nghiệp nông thôn, áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp (sau đây gọi chung là hoạt động khuyến công) trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

b) Đối tượng áp dụng: Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn). Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

2. Điều kiện được hỗ trợ

- Nhiệm vụ theo đề án khuyến công được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ vốn thực hiện đề án được cấp thẩm quyền phê duyệt; cam kết thực hiện hoặc thụ hưởng từ đề án khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn vốn nào của Nhà nước cho cùng một nội dung được kinh phí khuyến công hỗ trợ.

- Tổ chức dịch vụ khuyến công, tổ chức dịch vụ khác có kinh nghiệm, năng lực để triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công (trừ các hoạt động do cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp thực hiện).

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyên giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức

hỗ trợ 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyên giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

b) Hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước: Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng.

c) Hỗ trợ tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực, cấp quốc gia:

- Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực, cấp quốc gia: Mức hỗ trợ không quá 200 triệu đồng/lần đối với cấp khu vực và 400 triệu đồng/lần đối với cấp quốc gia.

- Chi thường cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỷ niệm chương và tiền thưởng. Đạt giải cấp khu vực không quá 5 triệu đồng/sản phẩm; đạt giải cấp quốc gia không quá 10 triệu đồng/sản phẩm.

d) Hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn: Mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu.

đ) Hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới: Mức hỗ trợ 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

e) Hỗ trợ xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức hỗ trợ thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

g) Hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết.

h) Hỗ trợ tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo:

- Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng.

- Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Nguồn vốn: Nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện, xã và nguồn huy động hợp pháp khác.

Điều 8. Quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn các xã xây dựng nông thôn mới tỉnh Yên Bái.

b) Đối tượng áp dụng: Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sử dụng và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình; cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình.

2. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

a) Điều kiện hỗ trợ

- Việc hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm được thực hiện thông qua các dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở danh mục dự án và tổng mức hỗ trợ tối đa đối với từng dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, chấp thuận.

- Hoạt động liên kết phải được xây dựng trên cơ sở nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi và phải được thể hiện qua hợp đồng liên kết (bằng văn bản) giữa các bên liên quan trong chuỗi sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Doanh nghiệp, Hợp tác xã khi tham gia liên kết sản xuất phải có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật và được thành lập trước thời điểm dự án được phê duyệt; hoạt động phù hợp với đối tượng cây trồng, vật nuôi, sản phẩm tiêu thủ công nghiệp được hỗ trợ và phải có năng lực phù hợp với vai trò của mình trong liên kết sản xuất.

- Ưu tiên hỗ trợ các dự án dựa trên chuỗi giá trị đã có và các dự án có phạm vi nhiều xã, các dự án phục vụ cho mục tiêu "mỗi xã một sản phẩm".

- Hoạt động hỗ trợ có thể nhiều hơn 01 dự án cho cùng một chuỗi giá trị, nhưng nội dung hỗ trợ của dự án lần sau sẽ không được trùng với các nội dung hỗ trợ của các dự án lần trước đó; dự án hỗ trợ sau phải cách ít nhất 12 tháng sau khi kết thúc dự án hỗ trợ lần trước.

- Đối với dự án xây dựng chuỗi giá trị mới, thời gian thực hiện tối đa là 36 tháng. Đối với dự án củng cố, nâng cấp liên kết chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm đã có, thời gian thực hiện tối đa là 24 tháng.

- Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, trang trại, hộ gia đình, cá nhân đã được hưởng chính sách hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước

theo quy định này, thì không được hưởng chính sách khác hỗ trợ cùng loại từ nguồn ngân sách nhà nước.

- Quy mô, tổng mức đầu tư của từng dự án phát triển sản xuất liên kết giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm được cấp có thẩm quyền quyết định trên cơ sở nội dung hỗ trợ và định mức hỗ trợ, bảo đảm phù hợp với nội dung và tính chất chuyên môn của từng dự án.

b) Nội dung và mức hỗ trợ

- Hỗ trợ tư vấn xây dựng liên kết (chỉ áp dụng đối với xây dựng liên kết theo chuỗi giá trị mới), bao gồm tư vấn, nghiên cứu xây dựng phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường. Mức hỗ trợ tối đa 100% chi phí thực hiện.

- Mức chi hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tối đa 3 vụ/chu kỳ sản xuất, cụ thể:

+ Hỗ trợ tối đa 100% chi phí mua bao bì, nhãn mác sản phẩm.

+ Hỗ trợ tối đa 100% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu (bao gồm: các loại phân bón, hóa chất, thức ăn chăn nuôi) ở địa bàn khó khăn, huyện nghèo.

+ Hỗ trợ tối đa 70% chi phí mua giống và 50% chi phí mua vật tư thiết yếu (bao gồm: các loại phân bón, hóa chất, thức ăn chăn nuôi) ở địa bàn khác.

3. Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh

a) Điều kiện hỗ trợ: Nhà tiêu hợp vệ sinh xây mới, sửa chữa, nâng cấp phải đảm bảo đúng thiết kế mẫu và giá thành được cấp thẩm quyền phê duyệt.

b) Nội dung và hỗ trợ

- Hộ nghèo, gia đình chính sách được ngân sách nhà nước hỗ trợ không quá 70% giá thành nhà tiêu hợp vệ sinh theo thiết kế mẫu;

- Hộ cận nghèo được ngân sách nhà nước hỗ trợ không quá 35% giá thành nhà tiêu hợp vệ sinh theo thiết kế mẫu.

- Đối với trường học, trạm y tế xã được ngân sách nhà nước hỗ trợ không quá 25% giá thành nhà tiêu hợp vệ sinh theo thiết kế mẫu.

4. Hỗ trợ xây dựng chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh

a) Điều kiện hỗ trợ: Chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh xây dựng phải đảm bảo đúng thiết kế mẫu và giá thành được cấp thẩm quyền phê duyệt.

b) Nội dung và hỗ trợ

- Hộ nghèo, gia đình chính sách được ngân sách nhà nước hỗ trợ không quá 70% giá thành chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh.

- Hộ cận nghèo được ngân sách nhà nước hỗ trợ không quá 35% giá thành chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh.

5. Các nội dung: Quy hoạch xây dựng nông thôn mới; tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở; thực hiện Chương trình

khoa học, công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới; hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn; hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn; giảm nghèo và an sinh xã hội; phát triển giáo dục ở nông thôn; phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn; nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn mới; chi hỗ trợ thu gom, xử lý chất thải rắn; thu gom xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, phân tán; cải tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp; khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng; nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn; nâng cao năng lực, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã; lập phân bổ, chấp hành dự toán và quyết toán ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính.

6. Nguồn vốn: Nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện, cấp xã và nguồn huy động hợp pháp khác.

Điều 9. Quy định mức hỗ trợ mỗi xã một sản phẩm (OCOP)

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định mức hỗ trợ mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn toàn tỉnh.

b) Đối tượng áp dụng

- Các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh.

- Sản phẩm: Gồm sản phẩm hàng hóa và sản phẩm dịch vụ có nguồn gốc từ địa phương, hoặc được thuần hóa, đặc biệt là đặc sản vùng, miền, trên cơ sở khai thác lợi thế so sánh về điều kiện sinh thái, văn hóa, nguồn gen, tri thức và công nghệ địa phương.

2. Nguyên tắc hỗ trợ

- Sản phẩm hướng tới tiêu chuẩn chất lượng quốc tế.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ đào tạo nhân lực (đội ngũ giám đốc, nhân viên kinh doanh, kế toán trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ, hợp tác xã, tổ hợp tác, chủ hộ sản xuất có phương án sản xuất kinh doanh được cấp thẩm quyền phê duyệt). Mức hỗ trợ được thực hiện theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng.

b) Hỗ trợ lãi suất tín dụng

Sau khi dự án đã hoàn thành và đã hoàn trả nợ gốc được hỗ trợ 50% lãi suất vay thương mại, trong 3 năm đầu tính theo số dư nợ thực tế và chỉ được hỗ trợ lãi suất vốn vay một lần nhưng tối đa không quá 200 triệu đồng/dự án/xã để đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị tiên tiến, giống cây trồng vật nuôi, vật tư sản xuất để thực hiện các dự án sản xuất kinh doanh chế biến nông sản thực phẩm. Mức lãi suất làm cơ sở để ngân sách nhà nước hỗ trợ là mức lãi suất cho vay thấp nhất của Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam áp dụng cho các khoản vay phục vụ lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ.

4. Nguồn vốn: Nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện, xã và nguồn huy động hợp pháp khác.

Điều 10. Quy định mức khen thưởng xã có thành tích trong xây dựng nông thôn mới

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng: Quy định này quy định mức khen thưởng xã có thành tích trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

2. Điều kiện khen thưởng

Các xã có thành tích trong xây dựng nông thôn mới khi được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Mỗi xã chỉ được xét khen thưởng một lần cho mỗi mức khen thưởng.

3. Nội dung và mức thưởng

- Xã có thành tích đạt chuẩn trong xây dựng nông thôn mới, mức thưởng: 500 triệu đồng/xã.

- Xã có thành tích đạt chuẩn trong xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu, mức thưởng: 1.000 triệu đồng/xã.

4. Quản lý, sử dụng: Ưu tiên sử dụng kinh phí khen thưởng để tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng; hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao đời sống người dân và các nội dung khác để nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt chuẩn.

5. Nguồn vốn: Nguồn ngân sách tỉnh.

Điều 11. Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

b) Đối tượng áp dụng: Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

2. Nội dung và mức chi hỗ trợ Dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 30a, xã đặc biệt khó khăn và thôn đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135; các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135.

a) Đối tượng nhận hỗ trợ

Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (hộ mới thoát nghèo là hộ gia đình đã từng là hộ nghèo, hộ cận nghèo, qua điều tra, rà soát hằng năm có thu nhập bình quân đầu người cao hơn chuẩn cận nghèo theo quy định của pháp luật hiện hành, được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận và thời gian kể từ khi ra khỏi danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo tối đa là 3 năm), người dân, nhóm hộ và cộng đồng dân cư, trong đó: ưu tiên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, người khuyết tật còn khả năng lao động thuộc hộ nghèo, phụ nữ thuộc hộ nghèo; tạo điều kiện để người sau cai nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về thuộc hộ nghèo tham gia dự án.

b) Nguyên tắc, điều kiện và phương thức hỗ trợ

- Nguyên tắc, điều kiện hỗ trợ:

+ Đảm bảo công khai, dân chủ, bình đẳng giới, có sự tham gia và cam kết của người dân trong việc xây dựng và thực hiện dự án.

+ Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, sử dụng đất, phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới của địa phương. Đối với dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo, lựa chọn mô hình mang tính đặc thù, phù hợp với lợi thế so sánh của từng địa phương, hoặc là mô hình phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cộng đồng và doanh nghiệp, hoặc là mô hình giảm nghèo gắn với củng cố quốc phòng, an ninh.

+ Phù hợp với điều kiện, đặc điểm, nhu cầu của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

+ Ưu tiên hộ tham gia dự án có điều kiện về cơ sở vật chất, lao động và tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án và cam kết thực hiện đúng các nội dung đã đăng ký.

+ Hộ nghèo, hộ cận nghèo tham gia dự án phải có đơn đăng ký thoát nghèo, thoát cận nghèo.

+ Không gây ô nhiễm môi trường.

+ Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, hộ không nghèo tham gia dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo tự đảm bảo kinh phí thực hiện. Ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

- Phương thức hỗ trợ:

+ Việc hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo được thực hiện thông qua các dự án do cộng đồng đề xuất được cấp có thẩm quyền phê duyệt (riêng hỗ trợ tạo đất sản xuất và hỗ trợ khoán chăm sóc, bảo vệ rừng

chỉ thực hiện trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 30a, xã đặc biệt khó khăn và thôn đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135; phương thức hỗ trợ có thể lựa chọn hỗ trợ theo dự án hoặc hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng theo các quy định hiện hành). Cộng đồng có thể là nhóm hộ, tổ nhóm hợp tác do các tổ chức chính trị - xã hội làm đại diện hoặc thôn, bản, được Ủy ban nhân dân cấp xã chứng thực (trong đó tỷ lệ hộ không nghèo tham gia nhóm hộ, tổ, nhóm hợp tác tối đa là 30%). Người đại diện của cộng đồng là tổ trưởng, trưởng nhóm do các thành viên cộng đồng bầu ra. Hộ không nghèo tham gia dự án là hộ có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi do cộng đồng đề xuất.

+ Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thực hiện dự án phối hợp với đơn vị liên quan xây dựng dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án với các nội dung: tên dự án, loại mô hình (nếu có), thời gian triển khai (tối đa không quá 03 năm), địa bàn thực hiện, số hộ tham gia (cụ thể số hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và hộ không nghèo), các hoạt động của dự án, dự toán kinh phí thực hiện dự án, nguồn kinh phí thực hiện (ngân sách nhà nước hỗ trợ, vốn vay tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện các chính sách và vốn đối ứng của các hộ gia đình tham gia mô hình), dự kiến hiệu quả của dự án, trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp.

+ Đối với các cá nhân, hộ gia đình, nhóm hộ gia đình, cộng đồng dân cư đã được hưởng chính sách hỗ trợ từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết này thì không được hưởng chính sách hỗ trợ cùng loại từ nguồn kinh phí của ngân sách địa phương theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 15/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND).

c) Mức hỗ trợ dự án

- Đối với dự án trồng trọt (hỗ trợ giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc, nông cụ sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch): Mức hỗ trợ tối đa không quá 250 triệu đồng/dự án.

- Đối với dự án chăn nuôi (hỗ trợ giống, chuồng trại, thức ăn chăn nuôi, vắc xin tiêm phòng, máy móc, công cụ sản xuất):

+ Dự án chăn nuôi gia súc: Mức hỗ trợ tối đa không quá 400 triệu đồng/dự án.

+ Dự án chăn nuôi gia cầm: Mức hỗ trợ tối đa không quá 200 triệu đồng/dự án.

- Đối với dự án lâm nghiệp (hỗ trợ lần đầu giống cây lâm nghiệp theo quy trình trồng rừng sản xuất, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón): Mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng/dự án.

- Đối với dự án nuôi trồng thủy sản (hỗ trợ giống, thức ăn, vắc xin, cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản, ngư cụ đánh bắt): Mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng/dự án.

- Đối với dự án kết hợp trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản: Mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng/dự án.

- Đối với dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ: Mức hỗ trợ tối đa không quá 500 triệu đồng/dự án.

d) Chi xây dựng và quản lý dự án

Mức chi tối đa không quá 5% tổng kinh phí thực hiện dự án và không quá 10% mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho dự án.

đ) Mức chi chuyên môn của dự án

- Mức hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tham gia Dự án trong lĩnh vực nông lâm nghiệp, thủy sản (dự án trồng trọt; dự án chăn nuôi; dự án lâm nghiệp; dự án nuôi trồng thủy sản; dự án kết hợp trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản) tại điểm c khoản này như sau:

+ Mức hỗ trợ hộ nghèo bằng một lần mức hỗ trợ quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND.

+ Mức hỗ trợ hộ cận nghèo bằng 0,9 lần mức hỗ trợ hộ nghèo.

+ Mức hỗ trợ hộ mới thoát nghèo bằng 0,8 lần mức hỗ trợ hộ nghèo.

Riêng đối với hộ gia đình tham gia các dự án mới phát sinh có hiệu quả kinh tế cao, nhưng chưa được quy định tại Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND: Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phương án hỗ trợ cụ thể của từng dự án sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

- Mức hỗ trợ nhà xưởng, máy móc, thiết bị, công cụ, vật tư sản xuất; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với người nghèo trong phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm trong Dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ tại điểm c khoản này như sau:

+ Mức hỗ trợ nhà xưởng (bao gồm cả nhà nuôi trồng, sản xuất nông nghiệp; chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản), máy móc, thiết bị, công cụ, vật tư sản xuất cho hộ nghèo tối đa không quá 15 triệu đồng/hộ; hộ cận nghèo tối đa không quá 14 triệu đồng/hộ; hộ mới thoát nghèo tối đa không quá 13 triệu đồng/hộ; nhóm hộ (hoặc tổ hợp tác) tối đa không quá 150 triệu đồng/nhóm hộ (hoặc tổ hợp tác).

+ Mức hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với người nghèo trong phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm tối đa không quá 500 triệu đồng/dự án và chỉ áp dụng với các dự án liên kết mới được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt. Mức hỗ trợ cụ thể của từng dự án thực hiện theo hợp đồng thuê, mua, sửa chữa và các chứng từ chi tiêu hợp pháp, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

e) Về thẩm quyền phê duyệt dự án

Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt đối với các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Chi xây dựng và nhân rộng mô hình tạo việc làm công thông qua đầu tư các công trình hạ tầng quy mô nhỏ ở thôn, bản; mô hình sản xuất nông, lâm kết hợp tạo việc làm cho người nghèo gắn với trồng và bảo vệ rừng; mô hình giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 30a, xã đặc biệt khó khăn và thôn đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135; các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135.

a) Đối tượng nhận hỗ trợ

Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (hộ mới thoát nghèo thực hiện theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều này), người dân, nhóm hộ và cộng đồng dân cư, trong đó: ưu tiên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, người khuyết tật còn khả năng lao động thuộc hộ nghèo, phụ nữ thuộc hộ nghèo; tạo điều kiện để người sau cai nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về thuộc hộ nghèo tham gia dự án (Ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; hộ không nghèo tham gia dự án tự đảm bảo kinh phí thực hiện).

b) Về loại mô hình, quy mô mô hình, thời gian triển khai, địa bàn thực hiện, số người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tham gia mô hình và các nội dung chi thực hiện mô hình: Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao quyết định phương án hỗ trợ cụ thể của từng mô hình sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

4. Hỗ trợ phương tiện nghe - xem

a) Đối tượng hỗ trợ: Là hộ nghèo thuộc các dân tộc ít người; hộ nghèo tại các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, trong đó ưu tiên:

- Hộ nghèo có ít nhất một thành viên đang hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.

- Hộ nghèo có ít nhất 02 thành viên trong hộ là người dân tộc rất ít người hoặc là người dân tộc Phù Lá.

b) Điều kiện hỗ trợ

- Hộ nghèo chưa có phương tiện nghe - xem.

- Địa bàn hộ gia đình sinh sống có điện sinh hoạt. Đối với hộ được hỗ trợ đài (radio), địa bàn sinh hoạt hoặc làm việc phải thu được sóng phát thanh của Đài Tiếng nói Việt Nam hoặc Đài phát thanh địa phương.

- Hộ nghèo có nhu cầu và cam kết sử dụng đúng mục đích phương tiện được trang bị.

c) Mức hỗ trợ

- Radio không quá 0,7 triệu đồng/bộ/hộ.

- Ti vi màu cỡ 32 inch không quá 5 triệu đồng/bộ/hộ.

d) Hình thức hỗ trợ

Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức mua sắm và bàn giao phương tiện nghe - xem cho đối tượng nhận hỗ trợ theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông.

5. Chi hỗ trợ công tác quản lý về giảm nghèo ở cấp xã

a) Đối với xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 30a, Chương trình 135: 3 triệu đồng/xã/năm.

b) Đối với thị trấn Mù Cang Chải, thị trấn Trạm Tấu và các xã còn lại: 2 triệu đồng/xã/năm.

6. Các nội dung: Hỗ trợ người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Hỗ trợ truyền thông và giảm nghèo về thông tin; Hỗ trợ nâng cao năng lực, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình thực hiện theo quy định tại Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính; Thông tư số 06/2017/TT-BTTTT ngày 02/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 09/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định khác của pháp luật.

7. Nguồn vốn: Nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện, xã và nguồn huy động hợp pháp khác.

Điều 12. Chính sách hỗ trợ phát triển du lịch

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Chính sách này quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

b) Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, các doanh nghiệp, hợp tác xã, cá nhân, hộ gia đình có hoạt động kinh doanh du lịch.

2. Chính sách hỗ trợ tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng nghề du lịch cho nhân lực hoạt động trong lĩnh vực du lịch.

a) Điều kiện hỗ trợ

- Hỗ trợ cho lực lượng lao động phục vụ tại các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có đăng ký hoạt động kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh; Có cam kết sau khi tham gia các khóa bồi dưỡng, tập huấn do tỉnh tổ chức về kỹ năng nghề du lịch phải phục vụ tại địa phương ít nhất là 18 tháng kể từ khi kết thúc khóa bồi dưỡng, tập huấn.

b) Nội dung và mức hỗ trợ

- Hỗ trợ tổ chức lớp bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng Marketing du lịch; kỹ năng lễ tân, buồng bàn; kỹ năng phục vụ du lịch cộng đồng. Mỗi khóa bồi dưỡng, tập huấn tối đa 50 học viên trong thời gian 10 ngày. Mức hỗ trợ không quá 75 triệu đồng/khóa.

- Hỗ trợ tổ chức lớp bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng hướng dẫn viên du lịch; kỹ năng phục vụ nhà hàng; kỹ năng vận hành cơ sở lưu trú vừa và nhỏ. Mỗi

khóa bồi dưỡng, tập huấn tối đa 50 học viên trong thời gian 8 ngày. Mức hỗ trợ không quá 67 triệu đồng/khóa.

- Hỗ trợ tổ chức lớp bồi dưỡng, tập huấn ngoại ngữ giao tiếp. Mỗi khóa tối đa 20 học viên trong thời gian 15 ngày. Mức hỗ trợ không quá 71,5 triệu đồng/khóa.

c) Cơ chế hỗ trợ

Hàng năm hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng, tập huấn theo nhu cầu được duyệt, các đơn vị đăng ký và xây dựng kế hoạch tổ chức khóa bồi dưỡng, tập huấn.

3. Chính sách hỗ trợ đầu tư mua sắm thiết bị thu gom rác thải tại các thôn (bản) có hoạt động du lịch cộng đồng và địa điểm có hoạt động du lịch.

a) Điều kiện hỗ trợ

- Hỗ trợ cho các thôn (bản) có hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch cộng đồng, địa điểm có hoạt động du lịch với sức chứa trên 80 khách/ngày.

- Hỗ trợ cho những địa phương chưa được hưởng từ các chính sách, đề án khác về nội dung này.

b) Nội dung và mức hỗ trợ

- Hỗ trợ một lần kinh phí đầu tư mua sắm thiết bị thu gom rác thải tại thôn (bản), địa điểm có hoạt động du lịch (xe đẩy rác và các dụng cụ thu gom, quần áo bảo hộ lao động cần thiết).

- Mức hỗ trợ tính theo đơn giá thực tế nhưng không quá 60 triệu đồng/thôn (bản) hoặc địa điểm có hoạt động du lịch.

c) Cơ chế hỗ trợ

Sau khi hoàn thành, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định trước khi đưa vào sử dụng.

4. Chính sách hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh công cộng đạt chuẩn phục vụ khách du lịch tại các khu trung tâm và các địa điểm có hoạt động du lịch.

a) Điều kiện hỗ trợ

- Các thôn (bản) có hoạt động du lịch cộng đồng, các địa điểm có hoạt động du lịch, trạm dừng chân dọc tuyến quốc lộ trên địa bàn tỉnh Yên Bái, khu vực trung tâm các thành phố, thị xã, thị trấn, các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được công nhận từ cấp tỉnh trở lên thu hút đông khách du lịch.

- Không hỗ trợ đối với các thôn (bản), các địa điểm đã có nhà đầu tư phát triển du lịch.

- Phù hợp với điều kiện địa hình, vị trí và quy hoạch sử dụng đất.

b) Nội dung và mức hỗ trợ

- Hỗ trợ một lần kinh phí xây dựng nhà vệ sinh công cộng, nhà vệ sinh đạt chuẩn phục vụ khách du lịch trên địa bàn tỉnh Yên Bái. Thiết kế phải đáp ứng được các tiêu chí theo quy định hiện hành.

- Mức hỗ trợ tính theo đơn giá thực tế nhưng không quá 200 triệu đồng/thôn (bản) hoặc địa điểm có hoạt động du lịch.

c) Cơ chế hỗ trợ

- Khi khối lượng công việc đạt 60%, được giải ngân 50% mức vốn hỗ trợ.

- Khi khối lượng công việc hoàn thành, được nghiệm thu đưa vào sử dụng, được giải ngân 50% mức vốn hỗ trợ còn lại.

5. Chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống đường giao thông kết nối các địa điểm có hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh.

a) Điều kiện hỗ trợ

- Hệ thống đường giao thông nông thôn tại các khu vực, địa điểm có hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh Yên Bái được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Dự án hoàn thành và đảm bảo các thủ tục đầu tư theo quy định.

b) Nội dung và mức hỗ trợ

Hỗ trợ đầu tư công trình giao thông nông thôn. Mức hỗ trợ thực hiện theo Nghị quyết số 20/2015/NQ-HĐND ngày 15/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Đề án phát triển Giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016 - 2020 và Nghị quyết 15/2017/NQ-HĐND ngày 10/4/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi Điều 1 Nghị quyết 20/2015/NQ-HĐND thông qua Đề án phát triển Giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016 - 2020.

6. Chính sách hỗ trợ mua sắm trang thiết bị cho các hộ dân kinh doanh dịch vụ nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê.

a) Điều kiện hỗ trợ

- Các hộ gia đình đang kinh doanh hoặc các hộ gia đình có nhu cầu đăng ký mới dịch vụ nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê, được Ủy ban nhân dân xã công nhận.

- Các hộ chưa được hưởng các hình thức hỗ trợ từ các chương trình, đề án về phát triển du lịch khác trên địa bàn tỉnh.

- Các hộ gia đình có nhu cầu hỗ trợ kinh phí phải có phương án và dự toán kinh phí đầu tư phát triển dịch vụ nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

b) Nội dung và mức hỗ trợ

- Hỗ trợ một lần kinh phí cho hộ gia đình đang kinh doanh hoặc các hộ gia đình đăng ký mới dịch vụ nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê để mua sắm trang thiết bị tối thiểu đáp ứng theo tiêu chuẩn quy định; hỗ trợ theo số lượng nhà đón và phục vụ khách du lịch.

- Mức hỗ trợ 25% tổng số kinh phí mua sắm trang thiết bị kinh doanh dịch vụ nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê, nhưng không quá 20 triệu đồng/ngôi nhà đón và phục vụ khách.

c) Cơ chế hỗ trợ

Sau khi nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê hoàn thành đưa vào sử dụng, được Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch ra thông báo kết quả kiểm tra đảm bảo đáp ứng điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất và dịch vụ cơ sở nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê theo quy định hiện hành.

7. Chính sách hỗ trợ kinh phí thành lập và duy trì hoạt động đội văn nghệ quần chúng phục vụ sinh hoạt văn hóa, văn nghệ tại các thôn (bản) có hoạt động du lịch cộng đồng

a) Điều kiện hỗ trợ

Các đội văn nghệ quần chúng đang hoạt động hoặc thành lập mới đáp ứng các điều kiện sau:

- Đội văn nghệ có từ 8 người trở lên là người dân bản địa, sinh sống và làm việc hợp pháp tại nơi cư trú.
- Được Ủy ban nhân dân cấp xã công nhận theo quy định hiện hành.
- Chưa được hưởng các hình thức hỗ trợ từ các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh.
- Các đội văn nghệ phải duy trì hoạt động thường xuyên với mục đích bảo tồn văn hóa truyền thống, phục vụ phát triển du lịch và hoạt động tối thiểu 2 lần/tháng.
- Trang phục, đạo cụ biểu diễn đảm bảo theo đúng phong tục truyền thống tại địa phương.

b) Nội dung và mức hỗ trợ

- Hỗ trợ một lần kinh phí thành lập mới đội văn nghệ nhóm I (mang bản sắc văn hóa dân tộc Mông truyền thống). Mức hỗ trợ không quá 60 triệu đồng/đội.
- Hỗ trợ một lần kinh phí thành lập mới đội văn nghệ nhóm II (mang bản sắc văn hóa các dân tộc khác). Mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/đội.
- Hỗ trợ kinh phí duy trì hoạt động hằng năm cho các đội văn nghệ. Mức hỗ trợ 3 triệu đồng/đội/năm.

c) Cơ chế hỗ trợ: Sau khi thành lập đội và đi vào hoạt động thường xuyên.

8. Chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng khu du lịch trên địa bàn các huyện, thị xã thực hiện theo Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND ngày 10/4/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về chính sách khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, du lịch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2017 - 2020.

9. Nguồn vốn: Nguồn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện, xã và nguồn huy động hợp pháp khác.

Điều 13. Quy định mức hỗ trợ thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định mức hỗ trợ thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

b) Đối tượng áp dụng: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư trên địa bàn tỉnh.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các xã thuộc vùng khó khăn và các xã thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn (xã khu vực III) vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Mức hỗ trợ 25 triệu đồng/năm.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các xã, phường, thị trấn còn lại, mức hỗ trợ 20 triệu đồng/năm.

b) Hỗ trợ Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư

- Ban công tác Mặt trận ở các khu dân cư có quy mô dân số dưới 700 hộ dân, mức hỗ trợ 5 triệu đồng/năm; đối với các khu dân cư có quy mô dân cư từ 700 hộ dân trở lên, cứ tăng thêm 200 hộ dân thì được hỗ trợ thêm 1 triệu đồng/năm.

- Ban công tác Mặt trận ở các khu dân cư thuộc các xã thuộc vùng khó khăn và các xã thuộc địa bàn đặc biệt khó khăn (xã khu vực III) vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Ngoài mức hỗ trợ theo quy định trên được hỗ trợ thêm 1 triệu đồng/năm.

3. Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh (riêng phần kinh phí tăng thêm so với mức chi hỗ trợ quy định tại Thông tư liên tịch số 144/2014/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 30/9/2014 của Bộ Tài chính, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sử dụng từ nguồn ngân sách Trung ương cấp bổ sung).

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Các chính sách không quy định tại Chương II Nghị quyết này thực hiện theo các quy định hiện hành và các chính sách được trích dẫn dưới đây

1. Một số chính sách của trung ương

a) Chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng đối với lao động nông thôn thực hiện theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

b) Chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn thực hiện theo quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

c) Chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp.

d) Chính sách hỗ trợ chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp thông qua hoạt động khuyến nông thực hiện theo quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông.

đ) Chính sách hỗ trợ bảo vệ phát triển rừng thực hiện theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020.

2. Một số chính sách của tỉnh

a) Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Yên Bái giai đoạn 2016-2020 thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 15/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh, theo các quy định hiện hành và sửa đổi thay thế (nếu có).

b) Chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 09/2017/NQ-HĐND ngày 10/4/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về củng cố, phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác tỉnh Yên Bái giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2030.

c) Chính sách khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, du lịch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2017 - 2020 thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND ngày 10/4/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái.

d) Chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh dịch vụ từ Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã, Quỹ hỗ trợ nông dân, Quỹ chi trả dịch vụ môi trường rừng, Quỹ bảo vệ môi trường, vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội: Thực hiện theo điều lệ về tổ chức hoạt động của từng Quỹ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 15. Dự kiến vốn và cơ cấu nguồn vốn thực hiện (không bao gồm nguồn ngân sách huyện, xã và huy động hợp pháp khác)

1. Tổng vốn giai đoạn 2019 - 2020

Tổng vốn 4.021.661 triệu đồng (gồm: Vốn ngân sách trung ương 1.888.875 triệu đồng; vốn ngân sách tỉnh 1.124.658 triệu đồng; vốn nước ngoài 756.714 triệu đồng; vốn từ các quỹ 251.414 triệu đồng). Trong đó:

- Năm 2019: 2.151.111 triệu đồng (gồm: Vốn ngân sách trung ương 989.840 triệu đồng; vốn ngân sách tỉnh 604.033 triệu đồng; vốn nước ngoài 431.531 triệu đồng; vốn từ các quỹ 125.707 triệu đồng).

- Năm 2020: 1.870.550 triệu đồng (gồm: Vốn ngân sách trung ương 899.035 triệu đồng; vốn ngân sách tỉnh 520.625 triệu đồng; vốn nước ngoài 325.183 triệu đồng; vốn từ các quỹ 125.707 triệu đồng).

2. Cơ cấu nguồn vốn

- Ngân sách trung ương (vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia, vốn trung ương hỗ trợ có mục tiêu), chiếm khoảng 47%.
- Ngân sách tỉnh chiếm khoảng 28%.
- Vốn nước ngoài chiếm khoảng 18,8%.
- Nguồn vốn của các quỹ chiếm khoảng 6,2%.

(Chi tiết như Phụ lục II kèm theo)

Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện các chính sách đảm bảo đơn giản hóa thủ tục hành chính, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật.

2. Hằng năm, căn cứ điều kiện, kết quả thực hiện thực tế và khả năng cân đối nguồn ngân sách của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, bổ sung từ nguồn ngân sách tỉnh cho các địa phương thực hiện tốt để sớm hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình xây dựng nông thôn mới đã được đề ra.

3. Căn cứ vào kế hoạch được tỉnh giao, hằng năm Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chủ động cân đối, bố trí đảm bảo đủ phần vốn đối ứng của cấp mình để tổ chức thực hiện; khuyến khích sử dụng ngân sách cấp huyện và huy động thêm các nguồn hợp pháp khác để sớm hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc các tổ chức, cơ quan, đơn vị, cá nhân phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

CHỦ TỊCH



Phạm Thị Thanh Trà


**DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ
TRONG NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN**
(Kèm theo Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 02/8/2018
của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái)

1. Trồng rừng, bảo vệ rừng, trồng cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ, sản xuất nông nghiệp hữu cơ.
2. Đầu tư, phát triển vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến. Xây dựng cánh đồng lớn.
3. Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản, hải sản tập trung.
4. Sản xuất, phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản.
5. Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa và các công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản.
6. Sản xuất nguyên liệu và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, chế phẩm sinh học.
7. Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, dược liệu.
8. Sản xuất bột giấy, giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản.
9. Sản xuất thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.
10. Sản xuất hàng thủ công; sản phẩm văn hóa, dân tộc truyền thống.
11. Đầu tư hệ thống cấp nước sạch, thoát nước, công trình thủy lợi và hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.
12. Đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ, bảo quản chế biến gia súc, gia cầm, tập trung, công nghiệp.
13. Thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, nước thải sinh hoạt tại nông thôn; thu gom xử lý chất thải làng nghề.
14. Đầu tư chợ ở vùng nông thôn; đầu tư nhà ở cho người lao động ở vùng nông thôn.
15. Sản xuất máy, thiết bị, chất phụ gia, phụ trợ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, máy chế biến thực phẩm.
16. Dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y ở vùng nông thôn.
17. Dịch vụ tư vấn đầu tư, khoa học, kỹ thuật về sản xuất nông, lâm, thủy sản ở vùng nông thôn./.



DỰ KIẾN NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI ĐẾN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số *14* /2018/NQ-HĐN ngày *14* tháng 8 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chương trình, dự án	Tổng vốn giai đoạn 2019-2020					Trong đó:									
		Tổng số	Trong đó:				Năm 2019					Năm 2020				
			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	ODA, NGO	Quỹ tài chính	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	ODA, NGO	Quỹ tài chính	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	ODA, NGO	Quỹ tài chính
3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
	TỔNG CỘNG	4.021.661	1.888.875	1.124.658	756.714	251.414	2.151.111	989.840	604.033	431.531	125.707	1.870.550	899.035	520.625	325.183	125.707
A	VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	2.985.924	1.425.897	896.407	663.620	0	1.632.409	758.592	489.880	383.937	0	1.353.515	667.305	406.527	279.683	0
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	687.730	662.730	25.000	0	0	346.365	331.365	15.000	0	0	341.365	331.365	10.000	0	0
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	445.384	445.384	0	0	0	222.691	222.691	0	0	0	222.693	222.693	0	0	0
	- Chương trình 30a	211.327	211.327	0	0	0	105.663	105.663				105.664	105.664			
	- Chương trình 135	234.057	234.057	0	0	0	117.028	117.028				117.029	117.029			
3	Chương trình phát triển kinh tế xã hội vùng	351.329	266.245	85.084	0	0	218.536	168.536	50.000	0	0	132.793	97.709	35.084	0	0
4	Chương trình mục tiêu phát triển giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn, vệ sinh lao động	13.000	13.000	0	0	0	13.000	13.000				0				0
5	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	21.900	16.000	5.900	0	0	13.900	8.000	5.900	0	0	8.000	8.000			0
6	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	17.538	17.538	0	0	0	10.000	10.000	0	0	0	7.538	7.538	0	0	0

TT	Chương trình, dự án	Tổng vốn giai đoạn 2019-2020					Trong đó:									
							Trong đó:					Năm 2019				
		Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	ODA, NGO	Quỹ tài chính						Tổng số	Trong đó:			
							Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	ODA, NGO	Quỹ tài chính	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	ODA, NGO	Quỹ tài chính	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
7	Chương trình mục tiêu đầu tư kinh tế hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp	18.000	5.000	13.000	0	0	10.000	5.000	5.000	0	0	8.000		8.000	0	0
8	Đề án phát triển giao thông nông thôn	40.000	0	40.000	0	0	20.000	0	20.000	0	0	20.000	0	20.000	0	0
9	Đề án sắp xếp quy mô mạng lưới trường lớp học	76.908	0	76.908	0	0	47.972	0	47.972	0	0	28.936	0	28.936	0	0
10	Hỗ trợ xây dựng trụ sở xã	41.500	0	41.500	0	0	20.500	0	20.500	0	0	21.000	0	21.000	0	0
11	Bổ trí cho các dự án khác sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương	325.330	0	325.330	0	0	184.508		184.508	0	0	140.822		140.822	0	0
12	Chính sách hỗ trợ đầu tư cho sự nghiệp giáo dục (có tính chất đầu tư)	80.000	0	80.000	0	0	40.000	0	40.000	0	0	40.000	0	40.000	0	0
13	Chính sách hỗ trợ đầu tư cho sự nghiệp y tế (có tính chất đầu tư)	60.000	0	60.000	0	0	30.000	0	30.000	0	0	30.000	0	30.000	0	0
14	Chương trình ứng phó biến đổi khí hậu (Đề Giới Phiên)	381.000	0	100.000	281.000	0	200.000		50.000	150.000	0	181.000		50.000	131.000	0
15	Dự án cấp điện cho các thôn, bản chưa có điện tính Yên Bái	90.000	0	20.000	70.000	0	50.000		10.000	40.000	0	40.000		10.000	30.000	0
16	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả vay vốn ngân hàng thế giới	174.368	0	19.685	154.683	0	70.000		9.000	61.000	0	104.368		10.685	93.683	0
17	Nâng cấp, gia cố hồ chứa nước xã Suối Giàng, huyện Văn Chấn; tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai; sửa chữa và nâng cao an toàn đập	105.937	0	0	105.937	0	105.937	0		105.937	0	0	0			0

TT	Chương trình, dự án	Tổng vốn giai đoạn 2019-2020					Trong đó:										
		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Năm 2019				Tổng số	Năm 2020				
			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	ODA, NGO	Quỹ tài chính		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	ODA, NGO	Quỹ tài chính		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	ODA, NGO	Quỹ tài chính	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
18	Dự án quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải CO2 (KFW8)	56.000	0	4.000	52.000	0	29.000	0	2.000	27.000	0	27.000	0	2.000	25.000	0	
B	VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH	1.035.737	462.978	228.251	93.094	251.414	518.702	231.248	114.153	47.594	125.707	517.035	231.730	114.098	45.500	125.707	
1	Chính sách hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến theo Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ	10.000	0	10.000	0	0	5.000	0	5.000	0	0	5.000	0	5.000	0	0	
	- Nguồn vốn sự nghiệp kinh tế	10.000	0	10.000	0	0	5.000		5.000			5.000		5.000			
2	Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, hỗ trợ vệ sinh môi trường nông thôn theo Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính	62.560	62.560	0	0	0	31.280	31.280	0		0	31.280	31.280	0	0	0	
	- Nguồn vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	62.560	62.560	0	0	0	31.280	31.280				31.280	31.280				
3	Chính sách hỗ trợ đào tạo đối với lao động nông thôn theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ	30.000	20.000	10.000	0	0	15.000	10.000	5.000	0	0	15.000	10.000	5.000	0	0	
	- Nguồn vốn sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	20.000	20.000	0	0	0	10.000	10.000				10.000	10.000				
	- Kinh phí sự nghiệp đào tạo và dạy nghề của ngân sách tỉnh	10.000	0	10.000	0	0	5.000		5.000			5.000		5.000			

TT	Chương trình, dự án	Tổng vốn giai đoạn 2019-2020					Trong đó:									
							Năm 2019					Năm 2020				
		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			
Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		ODA, NGO	Quỹ tài chính	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		ODA, NGO	Quỹ tài chính	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		ODA, NGO	Quỹ tài chính		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
4	Chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn theo Quyết định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ	6.000	0	6.000	0	0	3.000	0	3.000	0	0	3.000	0	3.000	0	0
	- Nguồn vốn sự nghiệp kinh tế	6.000	0	6.000	0	0	3.000		3.000			3.000		3.000		
5	Chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của Chính phủ	10.000	10.000	0	0	0	5.000	5.000	0	0	0	5.000	5.000	0	0	0
	- Vốn trung ương bổ sung có mục tiêu	10.000	10.000	0	0	0	5.000	5.000				5.000	5.000			
6	Chương trình mỗi xã một sản phẩm theo Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ	10.000	0	10.000	0	0	5.000	0	5.000	0	0	5.000	0	5.000	0	0
	- Nguồn vốn sự nghiệp kinh tế	10.000	0	10.000	0	0	5.000		5.000			5.000		5.000		
7	Chính sách hỗ trợ chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp thông qua hoạt động khuyến nông theo Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ	4.000	0	4.000	0	0	2.000	0	2.000	0	0	2.000	0	2.000	0	0
	- Nguồn vốn sự nghiệp kinh tế	4.000	0	4.000	0	0	2.000		2.000			2.000		2.000		
8	Dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã theo Thông tư 15/2017/TT-BTC	4.589	4.589	0	0	0	2.294	2.294	0	0	0	2.295	2.295	0	0	0

TT	Chương trình, dự án	Tổng vốn giai đoạn 2019-2020					Trong đó:									
							Trong đó:					Năm 2019				
		Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	ODA, NGO	Quỹ tài chính						Tổng số	Trong đó:			
							Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	ODA, NGO	Quỹ tài chính	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	ODA, NGO	Quỹ tài chính	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
9	Chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015 - 2020	2.150	0	2.150	0	0	1.075	0	1.075	0	0	1.075	0	1.075	0	0
	- Chi sự nghiệp kinh tế	2.150	0	2.150	0	0	1.075		1.075			1.075		1.075		
10	Các Quỹ phát triển HTX, Quỹ bảo vệ môi trường, Quỹ hỗ trợ nông dân, vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội, Quỹ chi trả dịch vụ rừng	251.414	0	0	0	251.414	125.707	0	0	0	125.707	125.707	0	0	0	125.707
11	Chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn (khuyến công) theo Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính	6.000	0	6.000	0	0	3.000	0	3.000	0	0	3.000	0	3.000	0	0
	- Nguồn kinh phí khuyến công	6.000	0	6.000	0	0	3.000		3.000			3.000		3.000		
12	Chính sách hỗ trợ phát triển du lịch gắn với xây dựng nông thôn mới	10.925	0	10.925	0	0	5.490	0	5.490	0	0	5.435	0	5.435	0	0
	- Nguồn vốn sự nghiệp văn hóa	10.925	0	10.925	0	0	5.490		5.490			5.435		5.435		
13	Chính sách hỗ trợ bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ và Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ	31.600	31.600	0	0	0	15.800	15.800	0	0	0	15.800	15.800	0	0	0
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	31.600	31.600	0	0	0	15.800	15.800				15.800	15.800			

TT	Chương trình, dự án	Tổng vốn giai đoạn 2019-2020					Trong đó:									
							Năm 2019					Năm 2020				
		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			
			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	ODA, NGO	Quỹ tài chính		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	ODA, NGO	Quỹ tài chính		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	ODA, NGO	Quỹ tài chính
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
14	Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 15/12/2015 của HĐND tỉnh Yên Bái	86.000	0	86.000	0	0	43.000	0	43.000	0	0	43.000	0	43.000	0	0
	- Kinh phí sự nghiệp nông nghiệp	86.000	0	86.000	0	0	43.000		43.000			43.000		43.000		
15	Chính sách hỗ trợ về quản lý sử dụng đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP	49.300	49.300	0	0	0	24.650	24.650	0	0	0	24.650	24.650	0	0	0
	- Nguồn vốn sự nghiệp kinh tế	49.300	49.300	0	0	0	24.650	24.650				24.650	24.650			
16	Hỗ trợ cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo Thông tư số 121/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017 của Bộ Tài chính	29.000	8.600	20.400	0	0	14.500	4.300	10.200	0	0	14.500	4.300	10.200	0	0
	- Kinh phí ngân sách trung ương	8.600	8.600	0	0	0	4.300	4.300				4.300	4.300			
	- Nguồn vốn sự nghiệp văn hóa	20.400	0	20.400	0	0	10.200		10.200			10.200		10.200		
17	Chính sách khen thưởng xã có thành tích đạt chuẩn NTM và xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	15.000		15.000			7.500		7.500			7.500		7.500		
18	Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP	12.000	0	12.000			6.000	0	6.000			6.000	0	6.000		

TT	Chương trình, dự án	Tổng vốn giai đoạn 2019-2020					Trong đó:										
		Tổng số	Trong đó:				Năm 2019					Năm 2020					
			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	ODA, NGO	Quỹ tài chính	Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				
								Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	ODA, NGO	Quỹ tài chính		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	ODA, NGO	Quỹ tài chính	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
19	Chương trình phát triển vùng các huyện; Dự án khuyến khích đồng bào dân tộc thiểu số và nông dân nghèo tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp bền vững thông qua mô hình hợp tác xã; Dự án Nâng cao năng lực quản trị chuỗi giá trị cây thuốc nam; Dự án chấm dứt bạo lực đối với trẻ em tiêu vùng sông Mê Công (EVAC-GMS) tỉnh Yên Bái; Dự án phát triển các chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp tỉnh Yên Bái sử dụng nguồn vốn ODA	93.094	0	0	93.094	0	47.594			47.594	0	45.500				45.500	
20	Chi các chính sách nhiệm vụ khác từ nguồn kinh phí sự nghiệp	312.105	276.329	35.776	0	0	155.812	137.924	17.888	0	0	156.293	138.405	17.888	0	0	0